

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2023-2024**

Mẫu 7

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân		
I	Số phòng học/số lớp	45/72	1.08m ² /học sinh		
II	Loại phòng học		-		
1	Phòng học kiên cố	35	46		
2	Phòng học bán kiên cố	10	46		
3	Phòng học tạm		-		
4	Phòng học nhờ, mượn		-		
III	Số điểm trường lẻ	1	-		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6800	6800		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2819	2819		
VI	Tổng diện tích các phòng	46	2342		
1	Diện tích phòng học (m ²)	45	2250		
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	92		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)				
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)				
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	48		
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	2	48		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	36		
8	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết				
9	Phòng truyền thống (m ²)	1	48		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (bàn, ghế học sinh, giáo viên, bảng, đèn, quạt, tủ đựng hồ sơ...) (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định				
1.1	Khối lớp 1	26	26/13		
1.2	Khối lớp 2	25	25/14		
1.3	Khối lớp 3	20	20/16		
1.4	Khối lớp 4	20	20/15		
1.5	Khối lớp 5	15	15/14		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định				
2.1	Khối lớp 1	0	0		
2.2	Khối lớp 2	0	0		
2.3	Khối lớp 3	0	0		
2.4	Khối lớp 4	0	0		
2.5	Khối lớp 5	0	0		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	1.27
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	0.13
2	Cát xét	13	0.18
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0.01
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	0.07
5	Thiết bị khác...	102	1.44
6	Bảng Tương tác	12	01 bộ tại phòng Đoàn - Đội; 02 bộ để trong thư viện; 9 bộ tại phòng 32 đến phòng 37 và phòng 27 đến phòng 29.
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	150.525	
XI	Nhà ăn		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		
XIII	Khu nội trú		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		
		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Nơi nhận:

- Trường TH HVCh (đề b/cáo);
- Lưu: VT, VP, NP.

